

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh bổ sung đối với
ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế thành phố Huế tại Công văn số 1145/HUE-CNTK ngày 09 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá điều chỉnh bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy áp dụng trên địa bàn thành phố Huế kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Huế và Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 08/04/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn thành phố Huế (Có Bảng phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Thuế thành phố Huế, Giám đốc Sở Tài chính, Chánh Văn phòng UBND thành phố, các Trưởng Thuế cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND thành phố;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP Huế;
- Toà án nhân dân TP Huế;
- Thanh tra TP Huế;
- Các Thuế cơ sở;
- VP: CVP, các PCVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, ĐC, QHXT, NĐ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Văn Tuấn

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2048~~ /QĐ-UBND ngày ~~18~~ / 6 /2026 của UBND thành phố Huế)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 CHỖ TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	BR-V G (DG384TL)	1,5	7	595.640.000
2	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.500.000.000
3	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	397.462.000
4	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	2,0	5	680.500.000
5	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELBB)	1,5	5	443.000.000
6	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1,5	5	474.883.000
7	MINI	COOPER S (51GD)	2,0	5	2.176.300.000
8	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	572.950.000
9	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	673.129.000
10	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	646.700.000
11	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9B)	2,5	5	1.349.000.000
12	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	823.667.000
13	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) (VJA300L-GNUY)	3,4	7	4.580.000.000
14	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	713.932.000
15	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X4 CE (TGN156L-SDTH)	2,7	7	1.407.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.427.750.000
2	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA	1,5	5	798.000.000
3	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	1,5	5	845.667.000
4	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TREND	1,5	5	719.667.000
5	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	539.550.000
6	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	614.000.000
7	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	491.000.000
8	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	919.000.000
9	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2,0	5	724.000.000
10	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	564.000.000
11	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	620.167.000
12	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	509.000.000
13	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5-01	1,6	5	579.000.000
14	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FL8	2,2	8	1.273.600.000

15	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	2,2	7	1.547.900.000
16	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	604.222.000
17	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	702.167.000
18	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	739.000.000
19	MAZDA	3 BC2HAA	1,5	5	645.000.000
20	MAZDA	3 BD2HAA	1,5	5	704.300.000
21	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	561.000.000
22	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	594.000.000
23	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	600.389.000
24	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	518.000.000
25	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	463.000.000
26	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	435.000.000
27	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	0,0	5	1.062.000.000
28	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	7	684.760.000
2	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	244.020.000
3	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	272.624.000
4	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	287.510.000
5	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	464.321.000
6	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	622.875.000
7	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5	674.422.000
8	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	701.600.000
9	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5	1.031.136.000
10	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	7	744.425.000
11	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	5	1.237.500.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	2,4	5	655.000.000
2	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	893.000.000
3	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	2,5	5	621.000.000
4	NISSAN	NAVARA (CVLNLYLD23IYP-A--B)	2,5	5	927.000.000
5	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000
6	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000
7	TOYOTA	HILUX G	3,0	5	723.000.000
8	CNHTC	ZZ3312N3267E1	7,4	2	1.605.833.000
9	CNHTC	ZZ3317N3267E1	9,7	2	1.560.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	DOTHANH	IZ71SL-PLUS/DTH/TL	2,8	3	536.500.000
2	KIA	FRONTIER K200 C27R131E5-TL1	2,5	3	424.500.000
3	DOTHANH	IZ71SL-PLUS/DTH/TMB	2,8	3	548.000.000
4	FOTON	AUMARK C2076B12545A	3,8	3	659.000.000
5	HYUNDAI	MIGHTY N250/HHT-TB.SC1	2,5	3	528.333.000
6	HYUNDAI	MIGHTY N550L A/HHT-TB.SC	2,5	3	620.000.000
7	HYUNDAI	NEW PORTER H150 E5/HHT-TB1.SC1	2,5	3	430.000.000
8	ISUZU	QMR77HE5A/TN/MB5B-1T9-25	3,0	3	677.500.000
9	KIA	FRONTIER K200 C27R131E5-LM31	2,5	3	419.260.000
10	SH.M	LINKER T2120A38R160-M51	3,0	3	603.900.000
11	SH.M	LINKER T2120A45R160-M71	3,0	3	659.000.000
12	SH.M	TOWNER T123A24R088-M31	1,2	2	225.000.000
13	SH.M	TOWNER T125A28R122-M31	1,6	2	255.818.000
14	SH.M	TOWNER T125A28R122-M32	1,6	2	258.833.000
15	SH.M	TOWNER T128B31R122-M31	1,6	2	268.433.000
16	SRM	T15/KM	1,5	2	210.800.000
17	SRM	T35/KM1	1,5	2	222.000.000
18	SRM	T50/KM1	1,6	2	247.650.000
19	SUZUKI	CARRY HDC61C/VN-TMB.N	1,5	2	309.500.000
20	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2,0	5	720.220.000
21	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2,0	5	650.667.000
22	ISUZU	QKR QLR77FE5B/TN/TK3C-25	3,0	3	613.250.000
23	SH.M	LINKER T2120A45R160-LK11	3,0	3	664.600.000
24	SH.M	TOWNER T125A28R122-K11	1,6	2	270.750.000
25	SH.M	TOWNER T128B31R122-K11	1,6	2	280.333.000
26	SH.M	LINKER T365A23R095	2,3	3	497.000.000
27	TMT	FL600D FL9260D-E5	2,5	2	514.750.000
28	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000
29	THACO	TOWNER T022A27R107	1,5	2	269.000.000
30	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000
31	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	329.000.000
32	TMT	K05S-5N	1,2	5	256.500.000
33	VINFAST	EC VAN P2KR01	30,0	2	278.528.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	PCX 160 ABS	156,9	71.970.000
2	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,5	32.285.000
3	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,5	41.981.000
4	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,5	41.248.000

5	HONDA	VARIO 125	125,0	45.433.000
6	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	125,0	46.300.000
7	HONDA	SH150I	153,0	150.000.000
8	HONDA	STYLO 160 CBS	156,9	63.270.000
9	HONDA	STYLO 160 ABS	156,9	65.200.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	JA366 BLADE	109,1	18.050.000
2	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	28.055.000
3	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	24.383.000
4	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	28.022.000
5	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	21.331.000
6	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	35.883.000
7	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	36.347.000
8	HONDA	JF954 SH125I	124,8	84.510.000
9	HONDA	JF955 SH125I	124,8	94.327.000
10	HONDA	JK036 VISION	109,5	34.578.000
11	HONDA	JK037 VISION	109,5	36.495.000
12	HONDA	JK038 VISION	109,5	39.807.000
13	HONDA	JK122 LEAD	124,8	43.811.000
14	HONDA	JK123 LEAD	124,8	44.430.000
15	HONDA	JK124 LEAD	124,8	48.378.000
16	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	48.160.000
17	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,8	42.840.000
18	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	45.507.000
19	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	62.896.000
20	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	68.067.000
21	HONDA	KC480 WINNER R	149,2	43.110.000
22	HONDA	KC481 WINNER R	149,2	45.440.000
23	HONDA	KF426 SH160I	156,9	100.423.000
24	HONDA	KF427 SH160I	156,9	113.224.000
25	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,9	57.448.000
26	HONDA	KF561 VARIO	156,9	52.860.000
27	HONDA	NF122 SH350I	330,0	149.737.000
28	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,5	78.000.000
29	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124,5	82.011.000
30	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124,5	103.800.000
31	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154,8	119.800.000
32	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	32.833.000
33	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	47.713.000
34	YAMAHA	PG-1-DG11	113,7	33.578.000
35	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	21.517.000
36	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	26.775.000
37	ALLY	SV	49,4	23.786.000
38	ESPERO	50VS CLASSIC-1	49,6	16.410.000

39	HALIM	HW3	49,5	12.300.000
40	J-PAN	81 J-PAN	49,6	12.000.000
41	J-PAN	ONE-1	49,5	15.500.000
42	J-PAN	VEPAR JP1	49,4	18.869.000
43	KYMCO	LIKE 50FI	49,5	28.000.000
44	STAR-STEYR	AT88-VIRAL	49,4	18.233.000
45	STAR-STEYR	CX5	49,6	12.237.000
46	STAR-STEYR	RC5 SPORT	49,6	12.100.000
47	STAR-STEYR	RC6 SPORT	49,6	13.825.000
48	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	16.639.000
49	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	17.900.000
50	VIET THAI	CLASSIC VSX	49,6	9.900.000
51	VIET THAI	WAVS VT	49,6	11.788.000
52	VIETPHUONG	RONALDO	49,6	11.002.000
53	VIETPHUONG	SIRUS CV7	49,6	10.530.000

Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BEFORE ALL	BF26	2,65	26.000.000
2	DK	ROMA SX V2	1,65	16.500.000
3	ESPERO	DIAMOND PLUS-I	1,60	14.300.000
4	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	21.293.000
5	HUAJIN	S6	1,50	13.872.000
6	HUAJIN	V2	1,50	13.872.000
7	JU LIN	PRINCE	1,50	8.483.000
8	MOVE	ISABELLA	1,60	15.700.000
9	TAKASHI	CROWND S	1,60	13.029.000
10	VIET THAI	VEPAR E1	1,50	12.049.000
11	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	15.108.000
12	VINFAST	EVO LITE NEO	1,60	12.708.000
13	VINFAST	FELIZ LITE	2,70	22.533.000
14	VINFAST	FLAZZ	1,10	14.703.000
15	VINFAST	MOTIO	1,50	11.003.000
16	VINFAST	MOTIO S1	1,50	10.800.000
17	VINFAST	ZGOO	1,10	13.833.000
18	VINFAST	KLARA-A1	2,05	50.000.000
19	YADEA	OCEAN	1,60	15.075.000
20	YADEA	ORLA	1,70	17.883.000
21	YADEA	YD1200DT-15G	2,40	20.000.000
22	YADEA	YD800DT-1G	1,80	18.450.000
23	YADEA	YD800DT-2G	1,55	15.075.000
24	XMEN	CPI-1	1,60	9.980.000
25	VINFAST	FELIZ 2025	2,80	23.095.000
26	VINFAST	VERO X	2,25	30.999.000
27	VINFAST	EVO NEO	2,45	18.500.000
28	YADEA	YD2000DT-1G	3,10	29.850.000